

Số: 45/QĐ-MGSC

Phường 1, ngày 06 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách quý 1 năm 2024 của Trường Mẫu giáo Sơn Ca

Căn cứ Quyết định số 1482/QĐ-UBND ngày 31/03/2008 của UBND thị xã Tân An về việc thành lập trường mẫu giáo Sơn Ca;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 78/QĐ-PGDĐT ngày 19/01/2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Tân An về việc phân bổ dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024 cho các trường trực thuộc phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Tân An;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách quý 1 năm 2024 của Trường Mẫu giáo Sơn Ca (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ Văn phòng, Kế toán Trường Mẫu giáo Sơn Ca chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT TPTA;
- Như điều 3;
- Lưu: VT.



Nguyễn Thị Thu Nga

Đơn vị: Trường mẫu giáo Sơn ca

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 1 NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 45/QĐ- MGSC ngày 06/04/2024 của trường Mẫu giáo Sơn Ca)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	92	92	0	
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
3	Thu học phí	92	92	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	64	0	0	
1	Chi sự nghiệp học phí	64		0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	64	64		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.229	1.229	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.229	1.229	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Ngày 06 tháng 04 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Thu Nga

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1/2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày tháng... năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mẫu giáo Sơn Ca công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 1/cả năm như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1, năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.804	1.229	26%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.734	1.229	26%	Tăng 1%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	70		0%	Giảm 3,6%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Ngày 06 tháng 04 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Thu Nga

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường Mẫu Giáo Sơn Ca
Mã DVQHNS: 1085419
Mã cấp NS: 3

Người ký: Trần Thị Vinh
Ngày ký: 04/04/2024 14:55:47
Chức danh: Phó trường phòng
Đơn vị: VP KBNN Long An
Nội dung: Phiếu duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a
Ký hiệu: 01a-SDKP/BVDT

BẢNG ĐOỊ CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 1 /Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DẠ	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
13	071	00000	275.297.779	4.733.590.000	4.733.590.000	4.733.590.000	5.008.887.779	1.229.287.214	1.229.287.214	0	0	0	3.779.600.565
12	071	00000	0	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	0	0	0	0	0	40.000.000
12	085	00000	0	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	0	0	0	0	0	30.000.000
Cộng:			275.297.779	4.803.590.000	4.803.590.000	4.803.590.000	5.078.887.779	1.229.287.214	1.229.287.214	0	0	0	3.849.600.565

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.
Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày 4 tháng 4 năm 2024
Kế toán
(Ký tên, đóng dấu)

Nhan01 Phạm Thi Sao
Người ký: Phạm Thị Sao
Ngày ký: 04/04/2024 15:26:46
Chức danh: Phó phòng
Đơn vị: VP KBNN Long An

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
Ngày 3 tháng 4 năm 2024
Kế toán trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Kiều Thu
Ngày ký: 03/04/2024 15:26:46
Chức danh: Phó Giám đốc
Đơn vị: Trường Mẫu Giáo Sơn Ca

Người ký: Nguyễn Thị Sao
Ngày ký: 03/04/2024 15:26:46
Chức danh: Phó phòng
Đơn vị: Trường Mẫu Giáo Sơn Ca

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường Mẫu Giáo Sơn Ca
Mã DVQHNS: 1085419
Mã cấp NS: 3

Người ký: Trần Thị Vinh
Ngày ký: 04/04/2024 14:55:20
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Long An
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c
Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỔI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TÀI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 1 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tâm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	536.268.462	536.268.462	536.268.462	536.268.462
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	13.230.000	13.230.000	13.230.000	13.230.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	194.161.752	194.161.752	194.161.752	194.161.752
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	114.477.396	114.477.396	114.477.396	114.477.396
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	116.373.726	116.373.726	116.373.726	116.373.726
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	19.949.782	19.949.782	19.949.782	19.949.782
Kinh phí công đoàn	13	071	6303	00000	0	0	13.352.731	13.352.731	13.352.731	13.352.731
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	6.214.131	6.214.131	6.214.131	6.214.131
Tiền nước	13	071	6502	00000	0	0	29.255.769	29.255.769	29.255.769	29.255.769
Tiền vệ sinh, môi trường	13	071	6504	00000	0	0	2.700.002	2.700.002	2.700.002	2.700.002
Văn phòng phẩm	13	071	6551	00000	0	0	1.666.501	1.666.501	1.666.501	1.666.501
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	071	6552	00000	0	0	13.968.000	13.968.000	13.968.000	13.968.000
Vật tư văn phòng khác	13	071	6599	00000	0	0	2.273.425	2.273.425	2.273.425	2.273.425
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại): thuê bao đường điện thoại: fax	13	071	6601	00000	0	0	229.578	229.578	229.578	229.578
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí	13	071	6605	00000	0	0	1.198.000	1.198.000	1.198.000	1.198.000

Internet; thuê đường truyền mạng												
Khoản công tác phí	13	071	6704	000000	0	0	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
Thuê lao động trong nước	13	071	6757	000000	0	0	55.209.459	55.209.459	55.209.459	55.209.459	55.209.459	55.209.459
Nhà cửa	13	071	6907	000000	0	0	40.954.000	40.954.000	40.954.000	40.954.000	40.954.000	40.954.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	071	6912	000000	0	0	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	071	6921	000000	0	0	7.647.000	7.647.000	7.647.000	7.647.000	7.647.000	7.647.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	071	7001	000000	0	0	7.947.500	7.947.500	7.947.500	7.947.500	7.947.500	7.947.500
Chi tiếp khách	13	071	7761	000000	0	0	2.485.000	2.485.000	2.485.000	2.485.000	2.485.000	2.485.000
Chi các khoản khác	13	071	7799	000000	0	0	39.650.000	39.650.000	39.650.000	39.650.000	39.650.000	39.650.000
Cộng:					0	0	1.229.287.214	1.229.287.214	1.229.287.214	1.229.287.214	1.229.287.214	1.229.287.214
Phần KBNN ghi:												

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 4 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nhan01 Phạm Thị Sao

Signed by: Trần Thị Vinh
Ngày ký: 04/04/2024 14:55:20
Đơn vị: TP KBNN - Tổng cục

Trần Thị Vinh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 4 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Signed by: Nguyễn Thị Mộng Thu
Ngày ký: 04/04/2024 09:49:32
Đơn vị: Phòng Kế toán - Giám sát

Signed by: Nguyễn Thị Thu Nga
Ngày ký: 04/04/2024 08:53:13
Đơn vị: Phòng Kế toán - Giám sát

Nguyễn Thị Mộng Thu

Nguyễn Thị Thu Nga